

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN
<b>Tổng số thu</b>	<b>417,966,686,678</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>417,955,038,678</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	15,142,699,001	1. Chi đầu tư phát triển	33,250,462,600
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	9,922,519,648	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	360,425,752,871
4. Thu kết dư năm trước	115,119,168	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	38,458,292,299	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Các khoản huy động đóng góp	22,849,000	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	23,160,352,207
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	354,305,207,562	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	1,118,471,000
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>256,452,000,000</i>	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>97,853,207,562</i>	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
		11. Các nhiệm vụ chi khác	
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>	<b>11,648,000</b>		





## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>305,473,000,000</b>	<b>267,761,000,000</b>	<b>685,770,599,065</b>	<b>417,966,686,678</b>	<b>224.49%</b>	<b>156.10%</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>1,155,000,000</b>	<b>1,155,000,000</b>	<b>7,223,745,355</b>	<b>3,081,968,316</b>	<b>625.43%</b>	<b>266.84%</b>
1	Phí, lệ phí	171,000,000	171,000,000	418,210,500	279,097,500	244.57%	163.21%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	800,000,000	800,000,000	2,120,706,981	2,120,706,981	265.09%	265.09%
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	0	0	0			
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định	0	0	0			
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước			22,849,000	22,849,000		
9	Thu khác	184,000,000	184,000,000	4,661,978,874	659,314,835	2533.68%	358.32%
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>47,866,000,000</b>	<b>10,154,000,000</b>	<b>285,158,979,681</b>	<b>22,006,099,333</b>	<b>595.74%</b>	<b>216.72%</b>
1	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	0		0			
2	Thuế thu nhập cá nhân	1,093,000,000	875,000,000	7,948,459,980	6,422,735,596	727.22%	734.03%
3	Các khoản thu phân chia (1)	0		0			
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	838,000,000	838,000,000	857,594,646	759,529,429	102.34%	90.64%
5	Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0	0	0			
6	Tiền cho thuê mặt đất mặt nước	0		1,214,955,530			
7	Lệ phí trước bạ nhà, đất	508,000,000	508,000,000	6,630,926,231	1,702,507,706	1305.30%	335.14%
8	Thuế Giá trị gia tăng	1,721,000,000	1,377,000,000	29,096,417,794	3,499,784,052	1690.67%	254.16%
9	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	43,706,000,000	6,556,000,000	238,907,459,060	9,621,542,550	546.62%	146.76%
10	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			380,837,612			
11	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			122,328,828			
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>256,452,000,000</b>	<b>256,452,000,000</b>	<b>354,305,207,562</b>	<b>354,305,207,562</b>	<b>138.16%</b>	<b>138.16%</b>
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	256,452,000,000	256,452,000,000	256,452,000,000	256,452,000,000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên			97,853,207,562	97,853,207,562		
<b>IV</b>	<b>Thu từ NS cấp dưới nộp lên</b>			<b>509,255,000</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>0</b>		<b>38,458,292,299</b>	<b>38,458,292,299</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu kết dư</b>			<b>115,119,168</b>	<b>115,119,168</b>		
<b>VII</b>	<b>Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>267,761,000,000</b>	<b>6,556,000,000</b>	<b>261,205,000,000</b>	<b>417,955,038,678</b>	<b>33,250,462,600</b>	<b>384,704,576,078</b>	<b>156.09%</b>	<b>507.18%</b>	<b>147.28%</b>
	Trong đó:									
1	Chi cho công tác an ninh - quốc phòng	5,432,000,000		5,432,000,000	5,654,402,000		5,654,402,000	104.09%		104.09%
2	Chi giáo dục	120,571,000,000	3,345,000,000	117,226,000,000	131,846,914,611	8,023,882,411	123,823,032,200	109.35%		105.63%
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0	0					
4	Chi y tế	244,000,000		244,000,000	6,900,000		6,900,000	2.83%		2.83%
5	Chi văn hóa, thông tin	2,196,000,000		2,196,000,000	3,453,143,220		3,453,143,220	157.25%		157.25%
6	Chi phát thanh, truyền thanh	859,000,000		859,000,000	205,497,300		205,497,300	23.92%		23.92%
7	Chi thể dục, thể thao	200,000,000		200,000,000	2,483,255,210		2,483,255,210	1241.63%		1241.63%
8	Chi bảo vệ môi trường	723,000,000		723,000,000	688,484,640		688,484,640			95.23%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	17,395,000,000	1,667,000,000	15,728,000,000	20,538,275,205	10,896,536,072	9,641,739,133	118.07%		61.30%
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	65,803,000,000	1,544,000,000	64,259,000,000	157,629,147,685	10,362,849,117	147,266,298,568	239.55%		229.18%
11	Chi cho công tác xã hội	40,190,000,000		40,190,000,000	69,198,864,600	3,967,195,000	65,231,669,600	172.18%		162.31%
12	Chi khác	454,000,000		454,000,000	1,971,331,000		1,971,331,000			434.21%
13	Dự phòng	13,694,000,000		13,694,000,000	0					
14	Chi nộp ngân sách cấp trên				1,118,471,000		1,118,471,000			
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0			23,160,352,207		23,160,352,207			